CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**2,669,049,007,686**	**2,180,353,194,258**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**	**102,934,316,166**	**328,779,652,177**
1. Tiền	111	20,069,405,860	24,312,652,177
2. Các khoản tương đương tiền	112	82,864,910,306	304,467,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**	**696,174,246,157**	**437,081,902,633**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	696,174,246,157	437,081,902,633
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**	**824,756,314,743**	**583,490,969,476**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	722,181,025,638	572,328,788,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	92,011,972,862	2,473,619,579
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10,563,316,243	8,688,561,597
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**1,033,454,486,576**	**823,753,624,668**
1. Hàng tồn kho	141	1,033,454,486,576	823,753,624,668
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**	**11,729,644,044**	**7,247,045,304**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8,880,702,983	5,100,937,391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,848,941,061	2,146,107,913
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**	**571,074,258,660**	**230,166,932,440**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	**210**	**9,947,399,182**	**9,831,567,508**
6. Phải thu dài hạn khác	216	9,947,399,182	9,831,567,508
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**	**197,711,664,157**	**162,288,216,328**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	**116,449,628,886**	**68,647,524,693**
- Nguyên giá	222	261,994,202,197	186,499,383,291
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(145,544,573,311)	(117,851,858,598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	**29,366,502,067**	**41,074,272,355**
- Nguyên giá	225	58,720,192,447	65,271,584,956
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	(29,353,690,380)	(24,197,312,601)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**51,895,533,204**	**52,566,419,280**
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	55,920,849,660
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(4,025,316,456)	(3,354,430,380)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**	**6,595,544,009**	**2,868,356,777**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6,595,544,009	2,868,356,777
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	**250**	**350,000,000,000**	**50,000,000,000**
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	350,000,000,000	50,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**	**6,819,651,312**	**5,178,791,827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6,059,736,536	4,454,114,084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	759,914,776	724,677,743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**3,240,123,266,346**	**2,410,520,126,698**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**2,372,635,250,120**	**1,593,882,005,182**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	**310**	**2,357,185,536,295**	**1,566,362,954,534**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	149,516,957,539	67,677,274,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,868,165,662	1,394,266,280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20,630,788,998	18,563,499,777
4. Phải trả người lao động	314	4,009,400,210	1,873,760,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,149,872,592	3,452,744,917
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	126,878,857	49,799,287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,173,463,092,437	1,471,931,229,167
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,420,380,000	1,420,380,000
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	**330**	**15,449,713,825**	**27,519,050,648**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24,029,692	199,025,232
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15,425,684,133	27,320,025,416
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**867,488,016,226**	**816,638,121,516**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	**410**	**867,488,016,226**	**816,638,121,516**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	**411**	**761,598,330,000**	**761,598,330,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	761,598,330,000	761,598,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	**412**	**4,870,658,895**	**4,870,658,895**
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	**421**	**100,569,216,017**	**49,730,651,896**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	49,730,651,896	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50,838,564,121	49,730,651,896
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	449,811,314	438,480,725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**3,240,123,266,346**	**2,410,520,126,698**

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trà Thị Mỹ	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,413,197,179,505	917,004,684,939	4,916,549,993,186	3,545,799,657,788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,025,000	0	43,869,241	2,815,060,469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	1,413,192,154,505	917,004,684,939	4,916,506,123,945	3,542,984,597,319
4. Giá vốn hàng bán	11	1,356,797,941,322	859,814,403,585	4,704,003,945,435	3,342,682,800,908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	56,394,213,183	57,190,281,354	212,502,178,510	200,301,796,411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,407,039,335	3,375,144,374	38,627,194,226	12,079,541,561
7. Chi phí tài chính	22	37,366,592,216	29,153,897,475	131,633,161,463	92,927,122,343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	35,542,745,380	24,819,717,371	125,443,696,327	77,042,369,682
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	7,844,934,558	8,475,429,865	28,469,372,802	24,780,830,804
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,068,382,424	4,635,142,650	19,560,136,713	18,206,441,271
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	30	15,521,343,320	18,300,955,738	71,466,701,758	76,466,943,554
12. Thu nhập khác	31	453,705,676	3,719	2,332,058,208	618,625,153
13. Chi phí khác	32	162,921,323	3,359,741	1,935,879,741	682,203,308
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	290,784,353	(3,356,022)	396,178,467	(63,578,155)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	15,812,127,673	18,297,599,716	71,862,880,225	76,403,365,399
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,110,181,854	6,436,718,067	21,048,222,548	18,350,455,613
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38,771,371	(724,677,743)	(35,237,033)	(724,677,743)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	10,663,174,448	12,585,559,392	50,849,894,710	58,777,587,529
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	10,656,454,717	12,550,077,262	50,838,564,121	58,712,069,826
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	6,719,731	35,482,130	11,330,589	65,517,703
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	140	138	668	1,182
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	140	138	668	1,182

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trà Thị Mỹ	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**71,862,880,225**	**76,403,365,399**
- Khấu hao TSCĐ	02	36,393,143,518	31,462,936,368
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(152,472)	37,971,575
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47,489,076,888)	(12,277,753,887)
- Chi phí lãi vay	06	125,443,696,327	77,042,369,682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**186,210,490,710**	**172,668,889,137**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(228,422,503,452)	27,666,694,555
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(209,700,861,908)	(162,647,812,126)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	77,308,097,289	(282,955,471,846)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5,385,388,044)	(3,189,071,578)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(126,454,392,039)	(75,236,600,088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18,627,836,577)	(9,165,192,676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(325,072,394,021)**	**(332,858,564,622)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(74,959,120,109)	(28,500,485,249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	8,298,148,148	3,207,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(984,535,812,584)	(414,605,553,598)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	425,443,469,060	69,965,708,427
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	35,342,699,036	11,775,825,490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(590,410,616,449)**	**(358,156,868,566)**
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	280,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,678,483,053,404	2,704,356,697,641
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,976,087,186,545)	(2,033,719,355,076)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(12,758,344,872)	(17,567,397,293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**689,637,521,987**	**933,069,945,272**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(225,845,488,483)**	**242,054,512,084**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**328,779,652,177**	**86,722,883,389**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**152,472**	**2,256,704**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**102,934,316,166**	**328,779,652,177**

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trà Thị Mỹ	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan Văn Quân

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 22 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tây Ninh - Phòng đăng ký kinh doanh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp
Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất, thương mại	22.500.000.000	98.67%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính
Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất
Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán
Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,182,508,009	1,113,568,985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,323,080,125	23,199,083,192
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	82,428,728,032	304,467,000,000
Cộng	**102,934,316,166**	**328,779,652,177**

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1,046,174,246,157**		-	**487,081,902,633**		-
a) Ngắn hạn	**696,174,246,157**		-	**437,081,902,633**		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	696,174,246,157		-	437,081,902,633		-
			-			-
b) Dài hạn	**350,000,000,000**		-	**50,000,000,000**		-
Trái phiếu Vietinbank (300.000 trái phiếu kỳ hạn đến 18/11/2031 + 200.000 trái phiếu kỳ hạn đến 20/07/2031)	50,000,000,000		-	50,000,000,000		-
Trái phiếu Tiên Phong (1.800 trái phiếu kỳ hạn đến 12/11/2035 + 1.200 trái phiếu kỳ hạn đến 22/10/2035)	300,000,000,000			0		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	722,181,025,638	572,328,788,300
Cộng	**722,181,025,638**	**572,328,788,300**

(*) Tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**92,011,972,862**	**2,473,619,579**
Bên thứ ba	***92,011,972,862***	***2,473,619,579***
Bên liên quan	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	**92,011,972,862**	**2,473,619,579**

(*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

5. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**10,563,316,243**	**8,688,561,597**
Lãi tiền gửi dự thu	4,005,653,425	742,082,191
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng	6,555,947,618	5,084,425,264
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	0	2,646,054,142
Phải thu khác	1,715,200	216,000,000
b) Dài hạn	**9,947,399,182**	**9,831,567,508**
Ký quỹ thuê tài chính	6,049,557,694	4,093,877,128
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1,003,841,488	1,974,009,815
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2,894,000,000	3,763,680,565
Cộng	**20,510,715,425**	**18,520,129,105**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Hàng mua đang đi đường	0	0	0	2,218,336,560
Nguyên liệu, vật liệu	0	486,869,079,184	0	384,942,408,100
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	13,367,457,594	0	5,582,782,971
Thành phẩm, hàng hóa	0	533,217,949,798	0	431,010,097,037
Cộng	**0**	**1,033,454,486,576**	**0**	**823,753,624,668**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**8,880,702,983**	**5,100,937,391**
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1,600,999,712	1,426,879,683
Công cụ dụng cụ xuất dùng	575,926,861	3,438,202,231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6,703,776,410	235,855,477
b) Dài hạn	**6,059,736,536**	**4,454,114,084**
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	0	7,027,071
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,969,167,195	3,115,662,045
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,090,569,341	1,331,424,968
Cộng	**14,940,439,519**	**9,555,051,475**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	152,478,971,234	8,518,088,380	186,499,383,291
Số tăng trong năm	-	81,502,972,354	2,831,745,541	84,334,717,895
- Mua trong năm	-	74,951,579,845	2,831,745,541	77,783,325,386
Số giảm trong năm	-	7,704,444,444	1,135,454,545	8,839,898,989
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,704,444,444	1,135,454,545	8,839,898,989
Số dư cuối năm	**25,502,323,677**	**226,277,499,144**	**10,214,379,376**	**261,994,202,197**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11,485,819,483	98,360,425,482	8,005,613,633	117,851,858,598
Số tăng trong năm	2,793,693,204	27,286,769,541	485,416,918	30,565,879,663
- Khấu hao tăng trong năm	2,793,693,204	21,812,596,484	485,416,918	25,091,706,606
Số giảm trong năm	-	2,203,164,950	670,000,000	2,873,164,950
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,203,164,950	670,000,000	2,873,164,950
Số dư cuối năm	**14,279,512,687**	**123,444,030,073**	**7,821,030,551**	**145,544,573,311**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14,016,504,194	54,118,545,752	512,474,747	68,647,524,693
Tại ngày cuối năm	**11,222,810,990**	**102,833,469,071**	**2,393,348,825**	**116,449,628,886**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	63,811,101,538	1,460,483,418	65,271,584,956
Số tăng trong năm	0	0	0
Số giảm trong năm	6,551,392,509	0	6,551,392,509
Số dư cuối năm	**57,259,709,029**	**1,460,483,418**	**58,720,192,447**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23,406,900,327	790,412,274	24,197,312,601
Khấu hao tăng trong năm	10,422,547,584	208,003,252	10,630,550,836
Số giảm trong năm	5,474,173,057	0	5,474,173,057
Số dư cuối năm	**28,355,274,854**	**998,415,526**	**29,353,690,380**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40,404,201,211	670,071,144	41,074,272,355
Tại ngày cuối năm	**28,904,434,175**	**462,067,892**	**29,366,502,067**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	55,920,849,660	55,920,849,660
Mua trong năm	0	0
Số giảm trong năm	0	0
Số dư cuối năm	**55,920,849,660**	**55,920,849,660**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,354,430,380	3,354,430,380
Khấu hao tăng trong năm	670,886,076	670,886,076
Số giảm trong năm	0	0
Số dư cuối năm	**4,025,316,456**	**4,025,316,456**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	52,566,419,280	52,566,419,280
Tại ngày cuối năm	**51,895,533,204**	**51,895,533,204**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	**149,516,957,539**	**149,516,957,539**	**67,677,274,471**	**67,677,274,471**
Cộng	**149,516,957,539**	**149,516,957,539**	**67,677,274,471**	**67,677,274,471**

(*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	6,459,790,816	6,459,790,816	0
Thuế nhập khẩu	0	43,009,421	43,009,421	0
Thuế GTGT đầu ra	0	437,597,599,883	437,685,368,701	87,768,818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,516,035,167	21,048,222,548	18,903,966,005	18,371,778,624
Thuế thu nhập cá nhân	63,687,165	500,124,128	489,122,632	52,685,669
Các loại thuế khác	51,066,666	123,855,556	124,055,556	51,266,666
Cộng	**20,630,788,998**	**465,772,602,352**	**463,705,313,131**	**18,563,499,777**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	3,556,443,891	2,546,808,854
Trích trước chi phí phải trả	593,428,701	905,936,063
Cộng	**4,149,872,592**	**3,452,744,917**

13.2 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Kinh phí công đoàn	126,878,857	49,799,287
Phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	**126,878,857**	**49,799,287**

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	24,029,692	199,025,232
Cộng	**24,029,692**	**199,025,232**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**2,173,463,092,437**	**2,173,463,092,437**	**4,690,377,394,687**	**3,988,845,531,417**	**1,471,931,229,167**	**1,471,931,229,167**
- Vay ngắn hạn (*)	**2,161,568,751,154**	**2,161,568,751,154**	**4,678,483,053,404**	**3,974,630,002,745**	**1,457,715,700,495**	**1,457,715,700,495**
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	150,234,797,549	150,234,797,549	260,418,907,039	194,184,109,490	84,000,000,000	84,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	124,780,769,409	124,780,769,409	209,286,326,009	143,723,000,940	59,217,444,340	59,217,444,340
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV	387,558,438,908	387,558,438,908	955,992,416,178	892,121,171,712	323,687,194,442	323,687,194,442
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Viettin Bank	239,124,994,572	239,124,994,572	608,261,084,584	663,389,770,501	294,253,680,489	294,253,680,489
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - MSB	0	0	0	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng Woori Việt Nam - WooriBank	100,000,000,000	100,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	0	0	56,096,167,512	99,996,167,512	43,900,000,000	43,900,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank	199,178,383,483	199,178,383,483	401,435,499,524	347,137,111,294	144,879,995,253	144,879,995,253
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	69,433,803,781	69,433,803,781	139,815,275,281	170,357,394,800	99,975,923,300	99,975,923,300
+ Ngân hàng Kasikornbank - Kbank	149,442,159,664	149,442,159,664	448,375,659,962	398,931,839,929	99,998,339,631	99,998,339,631
+ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - PGBank	199,723,859,086	199,723,859,086	396,723,859,086	302,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank (Thấu chi)	2,399,407,252	2,399,407,252	7,615,067,581	7,016,639,369	1,800,979,040	1,800,979,040
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - BACA	95,469,237,738	95,469,237,738	276,644,877,344	182,177,783,606	1,002,144,000	1,002,144,000
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank (Thấu chi)	7,000,000,000	7,000,000,000	12,000,000,000	5,000,000,000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	99,874,549,942	99,874,549,942	192,950,299,542	93,075,749,600	0	0
+ Ngân hàng TNHH Indovina - IVB	198,604,925,318	198,604,925,318	349,553,879,333	150,948,954,015	0	0
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - SeaBank	87,738,082,300	87,738,082,300	156,308,392,277	68,570,309,977	0	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)- Chi Nhánh Gia Định	51,005,342,152	51,005,342,152	51,005,342,152	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	**11,894,341,283**	**11,894,341,283**	**11,894,341,283**	**14,215,528,672**	**14,215,528,672**	**14,215,528,672**
Nợ ngân hàng	**1,439,280,000**	**1,439,280,000**	**1,439,280,000**	**1,457,183,800**	**1,457,183,800**	**1,457,183,800**
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	0	0	0	17,903,800	17,903,800	17,903,800
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000
Nợ thuê tài chính	**10,455,061,283**	**10,455,061,283**	**10,455,061,283**	**12,758,344,872**	**12,758,344,872**	**12,758,344,872**
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	1,923,999,996	1,923,999,996	1,923,999,996	2,634,742,944	2,634,742,944	2,634,742,944
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust	5,125,268,906	5,125,268,906	5,125,268,906	5,338,959,912	5,338,959,912	5,338,959,912
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	3,405,792,381	3,405,792,381	3,405,792,381	4,784,642,016	4,784,642,016	4,784,642,016

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	**15,425,684,133**	**15,425,684,133**	**0**	**11,894,341,283**	**27,320,025,416**	**27,320,025,416**
Vay dài hạn ngân hàng	**11,155,170,000**	**11,155,170,000**	**0**	**1,439,280,000**	**12,594,450,000**	**12,594,450,000**
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	11,155,170,000	11,155,170,000	0	1,439,280,000	12,594,450,000	12,594,450,000
Nợ thuê tài chính	**4,270,514,133**	**4,270,514,133**	**0**	**10,455,061,283**	**14,725,575,416**	**14,725,575,416**
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	1,698,133,346	1,698,133,346	0	1,923,999,996	3,622,133,342	3,622,133,342
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust	1,163,056,854	1,163,056,854	0	5,125,268,906	6,288,325,760	6,288,325,760
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1,409,323,933	1,409,323,933	0	3,405,792,381	4,815,116,314	4,815,116,314
Cộng	**2,188,888,776,570**	**2,188,888,776,570**	**4,690,377,394,687**	**4,000,739,872,700**	**1,499,251,254,583**	**1,499,251,254,583**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**430,000,000,000**	**4,903,058,895**	**42,616,912,070**	**372,963,022**	**477,892,933,987**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	42,616,912,070	0	(42,616,912,070)	0	0
Trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để chia cổ tức bằng cổ phiếu	8,981,417,930	0	(8,981,417,930)	0	0
Tăng vốn trong năm trước	280,000,000,000	0	0	0	280,000,000,000
Giảm vốn trong năm trước	0	(32,400,000)	0	0	(32,400,000)
Lãi trong năm trước	0	0	58,712,069,826	65,517,703	58,777,587,529
Số dư cuối năm trước	**761,598,330,000**	**4,870,658,895**	**49,730,651,896**	**438,480,725**	**816,638,121,516**
Số dư đầu năm nay	**761,598,330,000**	**4,870,658,895**	**49,730,651,896**	**438,480,725**	**816,638,121,516**
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	50,838,564,121	11,330,589	50,849,894,710
Số dư cuối năm nay	**761,598,330,000**	**4,870,658,895**	**100,569,216,017**	**449,811,314**	**867,488,016,226**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	%	Số đầu năm VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	153,930,630,000	20.21	153,930,630,000	20.21
Phan Văn Quân	172,016,000,000	22.59	172,016,000,000	22.59
Nguyễn Phúc Lợi	183,697,820,000	24.12	183,697,820,000	24.12
Các đối tượng khác	251,953,880,000	33.08	251,953,880,000	33.08
Cộng	**761,598,330,000**	**100**	**761,598,330,000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	761,598,330,000	761,598,330,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	761,598,330,000	761,598,330,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**76,159,833**	**76,159,833**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**76,159,833**	**76,159,833**
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	**0**	**0**
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**76,159,833**	**76,159,833**
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	4,916,549,993,186	3,542,984,597,319
Doanh thu thuần bán dịch vụ	-	-
Cộng	**4,916,549,993,186**	**3,542,984,597,319**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	4,704,003,945,435	3,342,682,800,908
Giá vốn bán dịch vụ	-	-
Cộng	**4,704,003,945,435**	**3,342,682,800,908**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi	38,606,270,270	11,663,400,832
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,923,956	416,140,729
Cộng	**38,627,194,226**	**12,079,541,561**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	125,443,696,327	77,042,369,682
Lỗ chênh lệch tỷ giá	909,575,841	1,216,895,530
Chi phí tài chính khác	5,279,889,295	14,667,857,131
Cộng	**131,633,161,463**	**92,927,122,343**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
a) Chi phí bán hàng	**28,469,372,802**	**24,780,830,804**
Chi phí nhân viên	13,281,599,000	12,605,096,818
Chi phí khấu hao	535,086,848	554,883,173
Chi phí bán hàng khác	14,652,686,954	11,620,850,813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**19,560,136,713**	**18,206,441,271**
Chi phí nhân viên quản lý	8,049,843,268	7,588,364,210
Chi phí khấu hao	661,212,120	693,212,121
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10,849,081,325	9,924,864,940

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	2,331,414,109	614,353,055
Thu nhập khác	644,099	4,272,098
Cộng	**2,332,058,208**	**618,625,153**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	1,233,731,283	680,544,932
Lỗ từ thanh lý tài sản	0	0
Chi phí khác	702,148,458	1,658,376
Cộng	**1,935,879,741**	**682,203,308**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	72,039,065,389	78,082,661,919
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	30,434,495,388	13,669,616,143
- Các khoản điều chỉnh tăng	30,434,495,388	13,669,616,143
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	102,473,560,777	91,752,278,062
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20,494,712,156**	**18,350,455,613**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	553,510,392	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**21,048,222,548**	**18,350,455,613**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50,849,894,710	58,777,587,529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50,849,894,710	58,777,587,529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	76,159,833	49,711,746
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**668**	**1,182**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trà Thị Mỹ	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân

M.S.D.N: 0310710930 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH - X. ĐỨC HÒA - T. TÂY NINH

VIET THANH® PLASTIC